

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2



VNECO2

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2022**

Báo cáo bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 NĂM 2022 TẠI NGÀY 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn	100		78.951.964.674	96.000.057.521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.420.843.403	5.534.732.225
1. Tiền	111	V.1	4.420.843.403	5.534.732.225
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	159.781	4.499.259.781
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		159.781	4.499.259.781
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	41.088.314.108	36.053.352.081
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.453.449.946	23.626.040.373
2. Trả trước cho người bán	132		6.945.426.561	6.096.620.784
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.135.128.664	8.776.381.987
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.445.691.063)	(2.445.691.063)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	28.030.114.374	45.592.665.378
1. Hàng tồn kho	141		28.030.114.374	45.592.665.378
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.412.533.008	4.320.048.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		171.709.313	5.302.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.532.760.681	4.314.745.389
3. Thuế các khoản khác phải thu Nhà Nước			261.537.082	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.446.525.932	
B. Tài Sản Dài Hạn	200		9.573.673.947	10.103.366.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.5	6.205.458.368	6.731.969.346
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.080.208.368	3.606.719.346
- Nguyên giá	222		9.718.881.496	9.718.881.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.638.673.128)	(6.112.162.150)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.125.250.000	3.125.250.000
- Nguyên giá	228		3.125.250.000	3.125.250.000
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		3.329.521.609	3.329.521.609
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.329.521.609	3.329.521.609
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			25.436.394	25.436.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.563.606)	(4.563.606)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.257.576	16.439.394

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	13.257.576	16.439.394
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		88.525.638.621	106.103.424.264
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	300		66.240.456.724	82.471.247.649
I. Nợ ngắn hạn	310		66.240.456.724	81.971.247.649
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	8.706.435.979	27.946.594.197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.199.188.554	24.607.187.680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	492.659.508	364.808.646
4. Phải trả người lao động	314		664.698.000	941.268.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	3.338.759.118	501.659.690
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.983.575.935	2.755.030.356
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	35.838.121.635	24.774.725.744
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.017.995	79.973.255
II. Nợ dài hạn	330			500.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn khác	332			500.000.000
D - Vốn Chủ Sở Hữu	400		22.285.181.897	23.632.176.615
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	22.285.181.897	23.632.176.615
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475.357.950)	(475.357.950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		792.576.667	739.190.340
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		379.163.180	1.779.544.225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1.494.817.158	232.244.192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(1.115.653.978)	1.547.300.033
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			3	
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		88.525.638.621	106.103.424.264

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thị Thiện

Vinh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
TỔNG ĐÌNH THẮNG

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2022 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng VND

TT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.018.346.571	8.470.895.317	53.222.406.296	25.750.552.157
2	Các khoản giảm trừ dt	02					
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-02)	10	VI.2	5.018.346.571	8.470.895.317	53.222.406.296	25.750.552.157
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5.478.149.890	7.985.196.778	52.473.447.591	24.253.907.061
5	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dv (20=10-11)	20		(459.803.319)	485.698.539	748.958.705	1.496.645.096
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	3.000.301	573.157	2.857.661.678	939.751
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	783.295.119	(61.578.419)	2.172.647.352	(1.239.322.303)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		783.244.777	154.421.581	2.158.132.362	347.355.685
8	Chi phí bán hàng	25					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	641.334.737	525.952.283	2.689.026.562	2.656.752.497
10	Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		(1.881.432.874)	21.897.832	(1.255.053.531)	80.154.653
11	Thu nhập khác	31				10.827.369	
12	Chi phí khác	32		8.768.591	2.212.868	116.461.974	13.408.358
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.768.591)	(2.212.868)	(105.634.605)	(13.408.358)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.890.201.465)	19.684.964	(1.360.688.136)	66.746.295
15	Chi phí thuế TNDN	51	VI.7	(378.040.293)	3.936.993	(260.942.084)	22.263.031
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập dn (60=50-51-52)	60		(1.512.161.172)	15.747.971	(1.099.746.052)	44.483.264
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	-111	262	220	14

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

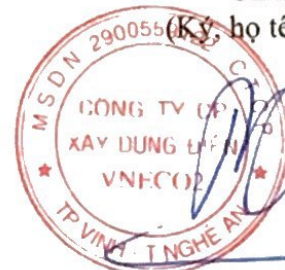


Trần Thị Thiện

Vinh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)




GIÁM ĐỐC
TỔNG ĐÌNH THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2022 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	45.448.130.457	32.851.842.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(60.674.419.148)	(26.749.514.883)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.557.996.835)	(3.593.768.559)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.553.401.611)	(348.766.446)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(356.203.644)	(155.630.592)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.705.626.763	1.373.136.140
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.918.415.629)	(198.345.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.906.679.647)	3.575.643.537
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	4.499.100.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.857.661.678	573.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.356.761.678	573.157
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	62.083.759.612	21.891.824.051
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(51.520.363.721)	(25.468.851.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.563.395.891	(3.577.027.495)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.013.477.922	(810.801)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.534.732.225	184.851.965
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.548.210.147	184.041.164

Vinh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG 



(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thị Thiện

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


GIÁM ĐỐC
TỔNG ĐÌNH THẮNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xi nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 11 ngày 24/06/2022. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13-đường Mai Hắc Đế-TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

'Vốn thực góp tại ngày 30/06/2021 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá Trị	Tỷ lệ	Giá Trị	Tỷ lệ
VNECO	75	0,00%	6.790.750.000	31,45%
Cổ phiếu quỹ	608.000.000	2,82%	608.000.000	2,82%
Các cổ đông khác	20.980.799.925	97,18%	14.190.050.000	65,73%
Tổng	21.588.800.000	100%	21.588.800.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo, gạch
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc "Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
a. Tiền mặt	82.065.000		115.476	
b. Tiền gửi ngân hàng	4.338.778.403		5.534.616.749	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	40.870.920		2.083.258.191	
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an				
Tiền gửi NH TPCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	4.293.195.114		3.445.169.984	
Tiền gửi tài khoản chứng khoán -FPT	4.712.369		6.188.574	
Tổng cộng	4.420.843.403		5.534.732.225	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	VND			
Tại ngày 01/01/2022	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		4.499.259.781	6.952.500.000	
Tổng CT CPXD Điện VN	217.040	2.169.965.920	3.353.268.000	
Tổng CT CPXD Điện VN	232.960	2.329.293.861	3.599.232.000	
CT CP Sông Ba				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Tại ngày 30/09/2022	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng CT CPXD Điện VN				
Tổng CT CPXD Điện VN				
CT CP Sông Ba				
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
a. Phải thu của khách hàng			27.453.449.946	23.626.040.373
Ban QLDA Xây Dựng Điện Miền Bắc-CN TCT ĐLMB			2.311.295.901	1.743.379.775
Công ty CP Đầu Tư xây lắp và thương mại Tân Việt			2.929.616.058	3.657.003.804
Tổng công ty CPXD Điện Việt Nam			11.854.702.276	13.837.706.806
Công ty CPXD Điện VNECO3			1.870.109.495	2.590.960.678
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình-- ĐZ La Trọng			2.359.648.190	
Công ty Xây lắp điện Hải Phòng			1.827.846.485	
Công ty Xây lắp điện Thủ Đô			2.418.306.122	
Đối tượng khác			1.881.925.419	1.796.989.310
b. Trả trước cho người bán			6.945.426.561	6.096.620.784
Công ty Cổ Phần Đầu Tư NTD			738.134.786	420.834.045
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trường Thịnh Nghệ An			1.374.497.371	659.949.078
Công Ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tường Hưng			368.750.000	368.750.000
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình			1.960.000.000	3.714.830.363
Các khoản trả trước khách hàng khác			2.504.044.404	932.257.298
c. Các khoản phải thu khác			9.135.128.664	8.776.381.987
- Tạm ứng			3.640.010.087	4.822.230.079
-Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A				
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được hưởng				1.119.900.000
- Phải thu khác			5.495.118.577	2.834.251.908
- Phải thu khác				
			(2.445.691.063)	(2.445.691.063)
d. Dự phòng phải thu khó đòi				
Tổng cộng phải thu ngắn hạn			41.088.314.108	36.053.352.081
4. Hàng tồn kho			30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu			12.395.240.721	29.387.142.327
Công cụ, dụng cụ			211.958.856	209.840.856
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			14.780.760.375	15.322.711.933
Thành phẩm			642.154.422	672.970.262
Cộng giá gốc hàng tồn kho			28.030.114.374	45.592.665.378

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

				Đơn vị tính: VNĐ	
5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng	
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2022	4.050.274.334	729.511.071	4.939.096.091	9.718.881.496	
Mua trong năm	-			-	
Thanh lý, nhượng bán				-	
Số dư ngày 30/09/2022	4.050.274.334	729.511.071	4.939.096.091	9.718.881.496	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2022	3.319.890.368	550.528.116	2.241.743.666	6.112.162.150	
Khấu hao trong kỳ	100.226.496	35.312.500	390.971.982	526.510.978	
Thanh lý, nhượng bán				-	
Giảm khác		-		-	
Số dư ngày 30/09/2022	3.420.116.864	585.840.616	2.632.715.648	6.638.673.128	
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	730.383.966	178.982.955	2.697.352.425	3.606.719.346	
Tại ngày 30/09/2022	630.157.470	143.670.455	2.306.380.443	3.080.208.368	
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2022				3.125.250.000	3.125.250.000
Mua trong năm					-
Số dư ngày 30/09/2022				3.125.250.000	3.125.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2022					
Khấu hao trong năm					
Số dư ngày 30/09/2022				-	
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2022				3.125.250.000	3.125.250.000
Số dư ngày 30/09/2022				3.125.250.000	3.125.250.000
7. Chi phí trả trước dài hạn				30/09/2022	01/01/2022
				VND	VND
Công cụ dụng Cụ				13.257.576	16.439.394
Sửa chữa tài sản cố định					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Tổng cộng			13.257.576	16.439.394
8. Vay và nợ thuê tài chính			30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
a. Vay ngắn hạn			35.838.121.635	25.274.725.744
Ngân hàng VPB - Hội Sở chính			19.193.121.635	24.774.725.744
Vay khác			16.645.000.000	500.000.000
b Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP VCB Nghệ An				
Tổng cộng			35.838.121.635	25.274.725.744
9. Phải trả cho người bán			30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
Công ty TNHH SX và TM Sao Việt Linh				23.700.644.833
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu Duy KG				48.012.270
Công Ty CPĐT và Xây Dựng Thái Thịnh				34.714.600
Công ty TNHH Xây Lắp Điện TVN				345.080.946
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình			4.431.418.061	1.843.315.523
Công ty Cổ Phần Đầu Tư NTD			2.268.099.918	
Công ty CPXD Điện VNECO3			551.666.902	605.033.402
Công ty CPXD Điện VNECO4			540.652.976	520.652.976
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hương Quân				
Khác			914.598.122	849.139.647
Tổng cộng phải trả cho người bán			8.706.435.979	27.946.594.197
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			ĐVT: VND	
	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2022
Thuế GTGT đầu ra		4.752.259.317	4.752.259.317	365.696.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	355.608.646	116.503.211	336.203.644	(237.561.082)
Thuế thu nhập cá nhân	9.200.000	10.986.027	3.027.146	10.986.427
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		256.568.000		115.282.646
Thuế khác		9.850.854	9.850.854	694.335
Tổng cộng	364.808.646	5.075.085.736	5.056.760.053	255.098.426
11. Chi phí phải trả			30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
Trích trước lãi vay khác			551.092.316	
Trích trước chi phí các công trình			2.787.666.802	501.659.690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Tổng cộng chi phí phải trả		3.338.759.118	501.659.690
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
		30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải trả phải nộp khác - BH chế độ+CDCS		11.606.948	25.145.174
Kinh phí công đoàn			
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		50.780.078	
Các khoản khác			
Doanh thu chưa thực hiện			
Phải trả, phải nộp khác		1.921.188.909	2.729.885.182
Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác		1.983.575.935	2.755.030.356
13. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			Đơn vị tính: VND
Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2021	21.588.800.000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 01/01/2022	21.588.800.000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 30/09/2022	21.588.800.000	(475.357.950)	
Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	684.906.291	1.809.468.290	23.607.816.631
Lợi nhuận tăng trong năm		1.547.300.033	1.547.300.033
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức	54.284.049	(1.577.224.098)	(1.522.940.049)
Số dư tại ngày 01/01/2022	739.190.340	1.779.544.225	23.632.176.615
Lợi nhuận tăng trong kỳ		461.636.044	461.636.044
Lợi nhuận trả cổ tức theo NQ	53.386.327	(284.727.067)	(231.340.740)
Số dư tại ngày 30/09/2022	792.576.667	1.122.887	21.907.141.604
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/09/2022
	Tỷ lệ	VND	01/01/2022
			VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	0,00%	570.000	6.790.756.000
Cổ phiếu quỹ	2,82%	608.000.000	608.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Vốn góp của các cổ đông khác	97,18%	20.980.230.000	14.190.044.000
Cộng	100,00%	21.588.800.000	21.588.800.000

c. Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.158.880	2.158.880
- Cổ phiếu thường	2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60.800	60.800
- Cổ phiếu thường	60.800	60.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.098.080	2.098.080
- Cổ phiếu thường	2.098.080	2.098.080

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu xây lắp	4.897.989.071	8.245.895.317	52.833.024.396	25.150.552.157
Doanh thu BH&CCDV	357.500		29.381.900	
Doanh thu cho thuê MB	120.000.000	225.000.000	360.000.000	600.000.000
Tổng cộng	5.018.346.571	8.470.895.317	53.222.406.296	25.750.552.157
2. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu xây lắp	4.897.989.071	8.245.895.317	52.833.024.396	25.150.552.157
Doanh thu BH&CCDV	357.500		29.381.900	
Doanh thu cho thuê MB	120.000.000	225.000.000	360.000.000	600.000.000
Tổng cộng	5.017.989.071	8.470.895.317	53.193.024.396	25.750.552.157
3. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn xây lắp	5.459.015.070	5.200.118.565	52.329.318.459	21.441.411.762
Giá vốn BH&CCDV	324.820		29.361.280	
Giá vốn cho thuê MB	18.810.000	2.785.078.213	114.767.852	2.812.495.299
Tổng cộng	5.478.149.890	7.985.196.778	52.473.447.591	24.253.907.061
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi và khác	2.997.909	573.157	8.705.293	939.751
Hoạt động chứng khoán	2.392		2.848.956.385	
Tổng cộng	3.000.301	573.157	2.857.661.678	939.751
5. Chi phí tài chính	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	783.244.777	154.421.581	2.158.132.362	347.355.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí HD chứng khoán	50.342	(216.000.000)	14.514.990	(1.586.677.988)
Tổng cộng	783.295.119	(61.578.419)	2.172.647.352	(1.239.322.303)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
CP lương nhân viên qly	295.254.200	271.518.596	1.415.750.212	725.163.377
CP khấu hao TSCĐ	169.420.326	81.023.931	450.648.674	182.727.339
CP thuê đất, phí khác	(16.664.746)	33.421.781	217.230.189	85.531.587
CP bằng tiền khác	193.324.957	139.987.975	605.397.487	1.663.330.194
Tổng cộng	641.334.737	525.952.283	2.689.026.562	2.656.752.497
7. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận trước thuế	(1.890.201.465)	19.684.964	(1.360.688.136)	66.746.295
Chi phí loại khi tính thuế				
Chi phí bù trừ quý trước				
Thu nhập chịu thuế	(1.890.201.465)	19.684.964	(1.360.688.136)	66.746.295
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	(378.040.293)	3.936.993	(272.137.627)	13.349.259
Chi phí thuế TNDN	(378.040.293)	3.936.993	(272.137.627)	13.349.259
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
LN tính lãi cơ bản trên cp	(233.315.672)	549.687.064	461.636.043	28.735.293
LN tính lãi cơ bản trên cp	(233.315.672)	549.687.064	461.636.043	28.735.293
Số cổ phiếu lưu hành bq	2.098.080	2.098.080	2.098.080	2.098.080
Lãi cơ bản trên CP	(111)	262	220	14
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nliệu, vật liệu	2.796.204.038	992.455.868	30.517.631.605	5.754.912.403
Chi phí nhân công	397.420.000	1.241.301.935	1.001.209.459	3.669.906.384
Chi phí máy thi công	68.448.000		68.448.000	258.133.641
Chi phí chung+B phụ	2.215.753.032	2.966.360.762	20.856.797.247	11.578.459.334
Tổng cộng	5.477.825.070	5.200.118.565	52.444.086.311	21.261.411.762

Vinh, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2

KẾ TOÁN TRƯỞNG

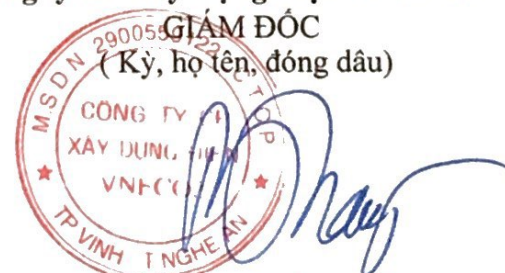
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thiện

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

TỔNG ĐÌNH THẮNG